

Số: /BC-UBND

Cẩm Lương, ngày tháng 5 năm 2023.

**BÁO CÁO**

**Kết quả rà soát đánh giá các chỉ tiêu, tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2022-2025**

Thực hiện Công văn 1079/UBND-NN ngày 12/5/2023 của UBND huyện Cẩm Thủy về việc đánh giá các chỉ tiêu, tiêu chí chưa đạt thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2022-2025

UBND xã Cẩm Lương tổ chức rà soát, đánh giá chi tiết các chỉ tiêu, tiêu chí thu được kết quả như sau:

*(có biểu chi tiết kèm theo)*

UBND xã báo cáo UBND huyện và các phòng chức năng của huyện được biết tổng hợp chung vào kết quả của huyện./.

**Nơi nhận:**

- UBND huyện Cẩm Thủy;
- Phòng NN&PTNT huyện;
- TTr Đảng ủy, HĐND xã;
- Chủ tịch, các phó Chủ tịch UBND xã;
- Lưu VP.

**CHỦ TỊCH**

**Bùi Quốc Bảo**

**Biểu 01: Thống kê thực trạng diện tích, trữ lượng và sản lượng cung cấp gỗ và nguyên liệu**

<b>STT</b>	<b>Loại</b>	<b>Diện tích/số lượng</b>	<b>Tổng trữ lượng (m<sup>3</sup>)</b>	<b>Sản lượng khai thác năm 2022 (m<sup>3</sup>)</b>	<b>Giá trị quy đổi năm 2022 (tỷ đồng)</b>
1	Rừng tự nhiên (ha)	883.41	44.170		
2	Rừng trồng tập trung (ha)	101,08	10.108	1.500	2,8
3	Cây phân tán (cây)	32.256	9.600	1.200	1,2
4	Cây cao su thanh lý (ha)				
5	Cây đặc sản khác (ha)				
6	Củi (tấn)		10.000	1.000	0,5
<b>Tổng</b>			<b>73.878</b>	<b>3.700</b>	<b>4,5</b>

**Biểu 02: Thống kê diện tích, trữ lượng và sản lượng theo nhóm lâm sản ngoài gỗ**

<b>TT</b>	<b>Nhóm</b>	<b>Diện tích/số lượng</b>	<b>Tổng trữ lượng (cây, tấn)</b>	<b>Sản lượng khai thác năm 2022 (cây, tấn)</b>	<b>Giá trị quy đổi năm 2022 (tỷ đồng)</b>
1	Tre, nứa (ha)	182,5	286.000	200.200	3,2
2	Cây lấy nhựa (ha)				
3	Cây lấy hạt, quả (ha)				
4	Cây lấy sợi, lá (ha)				
5	Cây lấy vỏ				
6	Cây LSNG khác	1,14			0,3

**Biểu 03: Thống kê doanh nghiệp/cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh gỗ và sản phẩm gỗ**

STT	Tổng	Chế biến gỗ	Ván nhân tạo					Pallet	Viên nén gỗ	Dăm gỗ	Khác
			Ghép thanh	Lạng, bóc	Dán	Dăm	MDF				
1	Số lượng										
2	Công suất (m <sup>3</sup> hoặc tấn /năm)										

**Biểu 04: Thống kê chủng loại và giá trị sản phẩm gỗ, lâm sản chính**

STT	Tên sản phẩm gỗ, lâm sản ngoài gỗ	Khối lượng (m <sup>3</sup> , tấn)	Giá trị (tỷ đồng)		
			Tổng	Xuất khẩu	Trong nước
<b>I</b>	<b>Sản phẩm gỗ</b>				
1	Đồ gỗ nội thất				
2	Đồ gỗ ngoại thất				
3	Dăm gỗ				
<b>II</b>	<b>Lâm sản ngoài gỗ</b>				
1	Nhóm mây tre				
...					
<b>Tổng</b>					

**Biểu 05: Thống kê nguồn thu từ chi trả dịch vụ môi trường rừng và từ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí**

STT	Loại hình dịch vụ MTR	Chi trả dịch vụ môi trường		Du lịch sinh thái	
		Diện tích chi trả (ha)	Số tiền (tỷ đồng)	Số khách	Doanh thu (tỷ đồng)
<b>I</b>	<b>Chi trả dịch vụ MTR</b>				
1	Từ cơ sở thủy điện	516,47	0,012		
2	Từ cơ sở sản xuất nước sạch				
3	Từ cơ sở kinh doanh thủy sản				
4	Từ cơ sở sản xuất công nghiệp				
5	Khác				
<b>II</b>	<b>Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí</b>				
1	Cho thuê môi trường rừng				
2	Tự tổ chức, liên kết tổ chức				
<b>Tổng cộng</b>		<b>516,47</b>	<b>0,012</b>		

**Biểu 06 Thống kê các mô hình sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp kết hợp tiêu biểu**

STT	Loại mô hình	Mô tả mô hình		Hiệu quả	
		Loài cây, con trong mô hình	Thời gian 1 chu kỳ sản xuất	Các loại sản phẩm thu được	Giá trị/ha (tỷ đồng/ha)
1	Lâm, nông kết hợp (trồng dược liệu, cây nông nghiệp dưới tán rừng)				
2	Lâm, ngư nghiệp kết hợp (nuôi trồng thủy sản dưới tán rừng)				
3	Chăn nuôi gia súc, gia cầm dưới tán rừng				
4	Mô hình khác				

**Biểu 07: Thống kê các chương trình, dự án bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học**

STT	Năm	Chương trình, Dự án trong nước				Dự án quốc tế	
		Ngân sách nhà nước		Xã hội hóa (tổ chức, cá nhân đầu tư)		Số lượng dự án	Kinh phí (Tr USD)
		Số lượng dự án	Kinh phí thực hiện (tỷ đồng)	Số lượng dự án	Kinh phí thực hiện (tỷ đồng)		
1	Giai đoạn 2017-2022						